

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL
INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM REFINING AND
PETROCHEMICAL CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 5364 /BSR-VPHQDT
V/v công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm
2026

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 7 năm 2026
Quang Ngai, July 30th, 2026

Ref: Disclosure of the financial statements
for the 2nd quarter of 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần – Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam
Name of company: Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation
- Mã chứng khoán: BSR
Stock symbol: BSR
- Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province
- Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826
- Email: dhcd@bsr.com.vn Website: <https://bsr.com.vn>
- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

Contents of disclosure: Separate financial statements and Consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2026.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn <https://bsr.com.vn/bao-cai-tai-chinh>.

This information was published on the company's website on July 30th, 2026, at the link <https://bsr.com.vn/web/bsr-eng/report>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accept full



legal responsibility for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/To:

- Như trên (Công bố điện tử);
As above (E-Disclosure)
- HĐQT;
BOD;
- BKS;
Supervisory Board;
- TGĐ (để b/c);
President & CEO (to report);
- Ban: TCKT, KTĐT, PCRR, KTNB;
Divisions: ACC, EI, LRM, IA;
- Lưu: VT, VPHĐQT.
Save: DC, OBOD.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026;
Separate financial statements for the 2nd quarter of 2026;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026;
Consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2026;
- Giải trình LNST quý 2 năm 2026;
The explanation of net profit after corporate income tax of the 2nd quarter of 2026.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
VICE PRESIDENT**



Lê Mạnh Hùng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
LỘC HOÁ DẦU VIỆT NAM
-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		91.163.330.062.069	70.037.843.623.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.649.609.879.971	7.517.662.023.136
1. Tiền	111		564.596.523.804	217.662.023.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.085.013.356.167	7.300.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	46.793.367.429.452	36.035.629.695.509
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		46.793.367.429.452	36.035.629.695.509
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.817.143.156.483	13.566.052.555.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.642.829.931.069	12.875.277.533.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.112.190.262.132	379.091.870.556
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	54.687.355.730	311.683.150.909
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		7.435.607.552	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	14.405.975.080.610	12.648.516.367.851
1. Hàng tồn kho	141		14.720.576.599.305	12.779.532.285.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(314.601.518.695)	(131.015.917.907)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.497.234.515.553	269.982.981.953
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	72.389.498.166	131.701.185.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.419.533.418.623	135.240.896.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	5.311.598.764	3.040.899.879
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		14.043.748.543.077	14.966.574.909.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.141.960.657	548.141.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	35.000.000	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.457.819.447.607	11.216.707.025.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.347.480.420.317	11.083.874.251.045
- Nguyên giá	222		46.470.869.825.712	46.268.191.924.546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.123.389.405.395)	(35.184.317.673.501)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	110.339.027.290	132.832.774.168
- Nguyên giá	228		1.016.187.144.884	1.020.363.845.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(905.848.117.594)	(887.531.070.916)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.224.888.688.299	2.031.672.661.593
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	2.224.888.688.299	2.031.672.661.593
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5	155.264.203.980	155.264.203.980
1. Đầu tư vào công ty con	261		145.892.845.365	145.892.845.365
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		217.016.028.927	217.016.028.927
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(207.644.670.312)	(207.644.670.312)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		657.634.242.534	1.014.789.058.419
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	657.634.242.534	1.014.789.058.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		105.207.078.605.146	85.004.418.533.771

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		30.898.712.443.909	24.536.799.663.095
I. Nợ ngắn hạn	310		30.049.753.417.058	23.680.413.430.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.930.118.433.176	11.354.277.910.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154.675.668.659	59.261.681.963
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	1.502.318.602.800	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	526.746.490.952	1.046.127.487.204
5. Phải trả người lao động	315		324.517.548.463	462.779.842.733
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	428.443.431.802	46.174.123.858
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	55.118.891.655	50.201.901.264
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	12.640.000.000.000	10.420.560.808.529
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		487.814.349.551	241.029.674.540
II. Nợ dài hạn	330		848.959.026.851	856.386.232.770
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		848.959.026.851	856.386.232.770
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		74.308.366.161.237	60.467.618.870.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	50.072.996.860.000	50.072.996.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.072.996.860.000	50.072.996.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.596.431.813.714	2.992.761.349.611
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.638.937.487.523	7.401.860.661.065
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.923.830.191.162	2.194.519.732.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.715.107.296.361	5.207.340.928.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		105.207.078.605.146	85.004.418.533.771



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng





Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền theo Quyết định số 3208/QĐ-BSR
ngày 09/8/2025 của Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	58.673.521.149.416	36.765.058.813.137	104.607.177.138.666	68.627.876.732.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		58.673.521.149.416	36.765.058.813.137	104.607.177.138.666	68.627.876.732.222
4. Giá vốn hàng bán	11	23	50.080.622.573.609	35.753.955.267.807	86.518.426.787.940	67.242.758.465.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.592.898.575.807	1.011.103.545.330	18.088.750.350.726	1.385.118.267.087
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	577.720.398.936	453.894.992.921	1.103.932.888.127	917.166.598.036
8. Chi phí tài chính	23	25	278.725.502.344	121.756.203.891	528.315.628.913	224.568.779.742
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		89.895.466.893	60.556.759.197	172.929.168.366	125.833.110.381
9. Chi phí bán hàng	25	27	224.471.838.693	188.973.140.019	500.139.133.902	344.429.401.961
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	226.535.637.037	190.136.167.655	494.657.581.304	312.907.079.462
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.440.885.996.669	964.133.026.686	17.669.570.894.734	1.420.379.603.958
12. Thu nhập khác	31	26	35.456.964.163	20.338.809.202	48.783.389.642	30.708.313.247
13. Chi phí khác	32		16.422.000	139.812.472	76.607.185	139.812.472
14. Lợi nhuận khác (40=31- 32)	40		35.440.542.163	20.198.996.730	48.706.782.457	30.568.500.775
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.476.326.538.832	984.332.023.416	17.718.277.677.191	1.450.948.104.733
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.021.443.263.265	133.413.808.314	2.003.170.380.830	204.945.907.863
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50- 51-52)	60		7.454.883.275.567	850.918.215.102	15.715.107.296.361	1.246.002.196.870



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng





Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.718.277.677.191	1.450.948.104.733
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.069.138.535.371	1.095.411.101.817
- Các khoản dự phòng	03		183.585.600.788	126.780.883.846
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		48.877.189.951	(237.859.255.915)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.046.727.988.613)	(586.287.615.731)
- Chi phí đi vay	06		172.929.168.366	125.833.110.381
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.146.080.183.054	1.974.826.329.131
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.803.988.943.817)	(2.107.334.424.960)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.941.044.313.547)	3.907.904.001.292
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.042.104.073.565	(891.429.148.527)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		416.466.503.687	347.435.261.980
- Chi phí đi vay đã trả	14		(173.135.634.202)	(127.232.440.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.794.325.001.579)	(295.489.281)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(132.812.630.908)	(107.483.911.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.759.344.236.253	2.996.390.177.813
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(299.781.705.475)	(422.984.463.286)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		112.700.000	380.790.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.201.160.000.010)	(10.700.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		721.378.292.420	624.961.242.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.779.450.713.065)	(10.497.642.430.934)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.219.435.708.651	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(4.565.675.547.247)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(10.117.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.219.435.708.651	(4.565.685.664.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(800.670.768.161)	(12.066.937.917.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.517.662.023.136	28.917.490.714.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(67.381.375.004)	236.709.441.597
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.649.609.879.971	17.087.262.238.122



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được đổi tên từ ngày 9/5/2026, tên gọi trước đây là Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn. Tiền thân của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn - công ty con do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008.

Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Tổng Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 05 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 50.072.996.860.000 VND

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;



- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam - Trung tâm đổi mới sáng tạo BSR

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 01 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2026 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác



Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế của từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Tổng Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản chi phí chờ phân bổ tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần — Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Tổng Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Tổng Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí đi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ thu thập tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày

của Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, riêng số dư tiền gửi không kỳ hạn gốc ngoại tệ tại các ngân hàng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân theo từng ngân hàng có số dư. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Tổng Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Tổng Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	592.998.216	860.089.412
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	564.003.525.588	216.801.933.724
<i>Trong đó: Các khoản mục/đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số</i>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	249.086.604.170	45.503.032.393
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	85.160.854.709	32.923.566.497
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	81.280.082.902	45.400.048.658
Ngân hàng Công thương Việt Nam	136.158.896.935	81.314.210.732
Các khoản tương đương tiền	6.085.013.356.167	7.300.000.000.000
<i>Trong đó: Các khoản mục/đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số</i>		
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.309.317.808.219	1.900.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải	754.157.876.713	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	1.507.066.438.357	1.400.000.000.000
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	705.582.876.713	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	806.038.356.164	2.000.000.000.000
	6.649.609.879.971	7.517.662.023.136





5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	46.793.367.429.452	46.793.367.429.452	0	36.035.629.695.509	0
Trong đó: Các khoản mục/đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.641.590.137.171	13.641.590.137.171	0	13.300.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.698.229.315.158	4.698.229.315.158	0	2.600.000.000.000	0
Ngân hàng Công thương Việt Nam	9.599.227.397.215	9.599.227.397.215	0	7.200.000.000.000	0

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2.735.629.695.509 VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.





b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	145.892.845.365	145.892.845.365	0	0
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	145.892.845.365	145.892.845.365	0	0
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	217.016.028.927	9.371.358.615	217.016.028.927	(207.644.670.312)
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	0	205.772.028.927	(205.772.028.927)
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Kho chứa Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	2.371.358.615	(1.872.641.385)	(1.872.641.385)
	362.908.874.292	155.264.203.980	(207.644.670.312)	(207.644.670.312)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.671.008.966.790	0	4.083.745.033.968	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.074.173.613.299	0	2.670.172.076.906	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.897.647.350.980	0	6.121.360.423.121	0
	18.642.829.931.069	0	12.875.277.533.995	0
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.209.818.060.270	0	3.416.838.983.412	0
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	309.091.245.287	0	137.226.945.982	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.074.173.613.299	0	2.670.172.076.906	0
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	164.907.936.922	0	109.235.335.217	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP-Công ty kinh doanh sản phẩm khí	538.280.098.059	0	451.272.950.946	0
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	49.756.426.194	0	28.649.308.699	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	77.585.115	0	143.218.189	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	71.400.535.374	0	18.556.846.599	0
Công ty TNHH PVChem - Tech	817.270.020	0	1.219.700.160	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	1.313.350.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	0	0	362.600.714	0

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.112.190.262.132	379.091.870.556
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	342.003.285.375	0
BP SINGAPORE PTE. LTD	172.995.272.284	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	31.678.999.957	52.910.864.846
EXTAP, A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd	0	57.240.359.104
Các khách hàng khác	565.512.704.516	268.940.646.606
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	593.937.533.494	146.259.628.440
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	342.003.285.375	0
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	159.056.977.060	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	31.678.999.957	52.910.864.846
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	26.226.655.705	28.969.438.057



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Tiếp theo)		
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	12.131.380.343	9.899.555.712
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	8.415.207.161	15.793.827.660
Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	6.790.934.238	7.437.578.590
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	6.144.733.499	6.483.351.701
Viện Dầu khí Việt Nam	884.644.200	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	320.016.956	136.416.956
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	280.599.000	0
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	4.100.000	1.178.370.270
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	21.176.906.670
Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	0	2.273.317.978
b) Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
	1.660.297.222.789	927.198.831.213

(*) Phản ánh khoản tiền Tổng Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	54.687.355.730	0	311.683.150.909	0
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0	266.514.332.186	0
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	0	6.198.339.355	0
Tạm ứng cho nhân viên	1.625.609.513	0	545.840.600	0
Phải thu khác	46.863.406.862	0	38.424.638.768	0
b) Dài hạn	35.000.000	0	35.000.000	0
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	0	35.000.000	0
	54.722.355.730	0	311.718.150.909	0

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.458.181.988.286	(90.532.390.665)	3.756.524.176.081	0
Nguyên liệu, vật liệu	5.127.338.698.032	(65.204.227.037)	4.777.704.579.218	0
Công cụ, dụng cụ	1.684.699.421.067	0	1.590.224.370.926	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.652.558.341.572	(56.531.596.483)	1.266.656.494.361	(52.870.976.023)
Thành phẩm	1.797.798.150.348	(102.333.304.510)	1.388.422.665.172	(78.144.941.884)
	14.720.576.599.305	(314.601.518.695)	12.779.532.285.758	(131.015.917.907)



10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng				
Nhà máy Lộc dầu Dung	1.934.911.245.875	1.934.911.245.875	1.896.821.467.919	1.896.821.467.919
Quất				
Các công trình khác	289.977.442.424	289.977.442.424	134.851.193.674	134.851.193.674
	2.224.888.688.299	2.224.888.688.299	2.031.672.661.593	2.031.672.661.593





TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	6.434.000.162.190	39.029.138.354.494			184.079.737.107		620.233.002.843		740.667.912		46.268.191.924.546	
Mua trong kỳ	2.782.714.916	255.336.178.917			7.751.517.507		20.975.903.221		0		286.846.314.561	
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.618.010.286	4.648.331.475			10.787.037.036		0		0		24.053.378.797	
Thanh lý, nhượng bán	(1.219.314.693)	(68.642.154.411)			(5.828.490.350)		(32.531.832.738)		0		(108.221.792.192)	
Số dư cuối kỳ	6.444.181.572.699	39.220.480.710.475			196.789.801.300		608.677.073.326		740.667.912		46.470.869.825.712	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	3.905.499.291.185	30.578.926.150.858			146.018.954.706		553.233.507.470		639.769.282		35.184.317.673.501	
Khấu hao trong kỳ	94.232.004.424	932.174.504.912			6.296.654.866		14.290.110.729		15.372.603		1.047.008.647.534	
Tăng khác	0	0			108.799.045		176.077.507		0		284.876.552	
Thanh lý, nhượng bán	(1.219.314.693)	(68.642.154.411)			(5.828.490.350)		(32.531.832.738)		0		(108.221.792.192)	
Số dư cuối kỳ	3.998.511.980.916	31.442.458.501.359			146.595.918.267		535.167.862.968		655.141.885		36.123.389.405.395	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	2.528.500.871.005	8.450.212.203.636			38.060.782.401		66.999.495.373		100.898.630		11.083.874.251.045	
Tại ngày cuối kỳ	2.445.669.591.783	7.778.022.209.116			50.193.883.033		73.509.210.358		85.526.027		10.347.480.420.317	



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bảng quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	549.053.952.962	32.703.172.505	1.020.363.845.084
Mua trong kỳ	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	(4.176.700.200)	0	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	544.877.252.762	32.703.172.505	1.016.187.144.884
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	370.360.896.358	486.614.909.367	30.555.265.191	887.531.070.916
Khấu hao trong kỳ	7.677.124.928	14.214.982.344	237.780.565	22.129.887.837
Tăng khác	0	363.859.041	0	363.859.041
Thanh lý, nhượng bán	0	(4.176.700.200)	0	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	378.038.021.286	497.017.050.552	30.793.045.756	905.848.117.594
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	68.245.823.259	62.439.043.595	2.147.907.314	132.832.774.168
Tại ngày cuối kỳ	60.568.698.331	47.860.202.210	1.910.126.749	110.339.027.290

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	72.389.498.166	131.701.185.968
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	53.269.332.027	57.553.811.556
Công cụ, dụng cụ	958.803.059	50.915.477.137
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	18.161.363.080	23.231.897.275
b. Dài hạn	657.634.242.534	1.014.789.058.419
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	611.762.011.924	943.285.736.948
Chi phí hóa chất xuất dùng	16.879.801.515	36.610.064.745
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	28.992.429.095	34.893.256.726
	730.023.740.700	1.146.490.244.387





TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
	VND	VND	VND	VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	6.320.000.000.000	46.161.329.187.844	46.802.889.996.373	6.961.560.808.529		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Quảng Ngãi	3.500.000.000.000	13.035.000.000.000	11.595.000.000.000	2.060.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN TP Hà Nội	2.820.000.000.000	25.141.787.354.328	23.720.787.354.328	1.399.000.000.000		
	12.640.000.000.000	84.338.116.542.172	82.118.677.350.701	10.420.560.808.529		



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.907.262.686.211	3.073.862.904.921
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	2.533.329.615.138	1.206.137.578.508
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	220.552.683	1.890.530.226.647
Mitsui&CO., Ltd	0	1.932.552.508.387
Phải trả cho các đối tượng khác	6.489.305.579.144	3.251.194.691.771
	13.930.118.433.176	11.354.277.910.234
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.764.509.272.378	6.721.557.156.237
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.907.262.686.211	3.073.862.904.921
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	2.533.329.615.138	1.206.137.578.508
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	498.492.992.582	188.315.525
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	340.940.506.753	207.902.302.462
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	154.081.725.463	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	83.866.384.870	66.828.864.595
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	54.732.958.440	0
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	45.839.256.349	21.508.049.676
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	37.679.468.571	26.455.125.945
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	31.579.972.691	51.418.124.750
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	26.387.284.589	30.618.259.462
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	23.917.637.606	21.982.100.132
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	6.090.574.406	10.748.294.721
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	4.706.389.107	0
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.624.095.870	8.634.101.040
Chi nhánh Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền trung tại Quảng Ngãi	3.943.365.350	1.697.446.470
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	1.784.272.460	39.671.960
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.415.000.000	585.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	1.405.009.584	168.583.707
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	922.752.000	0
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam	807.600.000	0
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	281.171.655	0
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	220.552.683	1.890.530.226.647
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	198.000.000	301.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Lô 11.2	0	29.510.173.293
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	0	21.787.934.024
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	0	11.329.360.413
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	0	10.963.522.800
Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)	0	8.836.833.445



	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Tiếp theo)		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	0	6.659.915.542
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	0	5.674.303.224
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	0	3.220.557.294
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	0	2.490.005.681
Viện Dầu khí Việt Nam	0	746.000.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Sông Hồng	0	486.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	246.600.000

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.383.916.229.400	0
Cổ đông khác	118.402.373.400	0
	1.502.318.602.800	0

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	1.149.698.019	0	0	1.149.698.019
-Thuế nhập khẩu	1.149.698.019	0	0	1.149.698.019
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	3.248.359.457	3.248.359.457
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.891.201.860	3.152.003.099	2.174.342.527	913.541.288
-Tiền thuê đất	1.891.201.860	3.152.003.099	2.174.342.527	913.541.288
	3.040.899.879	3.152.003.099	5.422.701.984	5.311.598.764
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	168.932.126.978	2.643.675.364.199	2.807.974.964.890	4.632.526.287
- Thuế GTGT đầu ra	168.932.126.965	313.633.560.395	477.933.161.086	4.632.526.274
- Thuế GTGT hàng NK	13	2.330.041.803.804	2.330.041.803.804	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	511.637.334.780	1.507.988.660.634	2.019.625.995.414	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	(13.563.528.081)	(13.563.528.081)	0
-Thuế xuất khẩu	0	2.699.245.688	2.699.245.688	0
-Thuế nhập khẩu	0	(16.262.773.769)	(16.262.773.769)	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.597.884.016	2.003.170.380.830	1.794.325.001.579	521.443.263.267
Thuế thu nhập cá nhân	6.924.704.569	120.895.196.736	127.819.901.305	0
Thuế bảo vệ môi trường	45.807.838.000	13.477.271.000	59.285.109.000	0
Thuế nhà thầu	227.598.861	10.443.895.675	10.000.793.138	670.701.398
- Thuế GTGT nộp thay	29.030.113	4.011.355.123	4.040.385.236	0
- Thuế TNDN nộp thay	198.568.748	6.432.540.552	5.960.407.902	670.701.398
Các khoản phải nộp khác	0	3.400.000.000	3.400.000.000	0
	1.046.127.487.204	6.289.487.240.993	6.808.868.237.245	526.746.490.952



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả dầu thô, vật tư phải trả	415.749.353.220	36.514.781.307
Phải trả chi phí vận chuyển	3.241.201.867	0
Lãi vay phải trả	9.452.876.715	9.659.342.551
	428.443.431.802	46.174.123.858

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức lợi nhuận	0	127.690.000
Phải trả cổ phần hóa	5.831.672.688	5.831.672.688
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.576.154.011	14.530.814.726
Phải trả ngắn hạn khác	34.711.064.956	29.711.723.850
	55.118.891.655	50.201.901.264
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	3.163.334.460	2.697.186.756
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	124.500.000	169.500.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	17.000.000	77.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	500.000.000	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	100.000.000	35.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	122.837.818	116.690.114
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642





TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	12.673.726.884.502	11.812.735.897.969	55.491.458.942.471
Lợi nhuận trong năm	0	0	5.207.340.928.205	5.207.340.928.205
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	0	0	(231.181.000.000)	(231.181.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	0	85.546.575.109	(85.546.575.109)	0
Tăng vốn trong năm	19.068.000.700.000	(9.766.512.110.000)	(9.301.488.590.000)	0
Số dư đầu năm nay	50.072.996.860.000	2.992.761.349.611	7.401.860.661.065	60.467.618.870.676
Lợi nhuận trong năm	0	0	15.715.107.296.361	15.715.107.296.361
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	0	0	(372.170.100.000)	(372.170.100.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	2.603.670.464.103	(2.603.670.464.103)	0
Chia cổ tức	0	0	(1.502.189.905.800)	(1.502.189.905.800)
Số dư cuối kỳ	50.072.996.860.000	5.596.431.813.714	18.638.937.487.523	74.308.366.161.237

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	46.130.540.980.000	46.130.540.980.000
Các cổ đông khác	3.942.455.880.000	3.942.455.880.000
	50.072.996.860.000	50.072.996.860.000



VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.007.299.686	5.007.299.686
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.007.299.686</i>	<i>5.007.299.686</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.007.299.686	5.007.299.686
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.007.299.686</i>	<i>5.007.299.686</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	4.439.421,00	828.401,58
Euro (EUR)	1,56	1,56

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu		
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4.588.783.487.232	4.051.842.338.587
Xăng E10 RON 95	2.219.423.547.282	0
Xăng E5 RON 92	125.712.100.806	190.095.698.259
Xăng không chì RON 92	7.988.621.533.779	5.088.260.147.612
Xăng không chì RON 95	28.069.739.188.682	21.847.276.046.411
Xăng ô tô RON83	202.232.011.986	0
Xăng nền	93.295.228.140	0
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	8.166.038.198.175	4.766.776.491.601
Nhiên liệu Jet A-1K	440.001.291.250	0
Dầu hỏa (KO)	136.833.081.700	204.799.588.760
Nhiên liệu điêzen (DO 0,05S)	46.800.029.504.044	29.433.436.437.706
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	217.731.495.685	0
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	0	335.587.272
FUEL OIL	1.602.485.327.611	852.066.484.457
Lưu Huỳnh	34.941.951.861	7.116.895.075
T3034	2.137.864.164.877	1.579.275.976.852
T3045	0	104.408.682.943
TF4035	16.589.807.533	0
F3030	29.464.922.547	214.747.649.377
I3110	279.125.260.343	195.427.939.477
Propylene	51.264.899.401	0
RFCC Naphtha	1.299.780.009.008	0
Dịch vụ cảng biển	97.386.046.193	92.004.259.493
Khác	9.834.080.531	6.508.340
	104.607.177.138.666	68.627.876.732.222
b) Doanh thu từ các bên liên quan	26.981.894.023.599	18.042.715.766.699
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	22.802.953.202.609	14.658.769.984.846



	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b) Doanh thu từ các bên liên quan (Tiếp theo)		
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	2.087.921.688.741	2.184.745.627.911
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	1.153.956.942.355	550.810.056.764
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	466.885.683.825	459.099.883.886
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	177.757.008.591	47.532.345.574
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - CN Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	175.418.006.943	141.757.867.718
Petrovietnam Oil Lao Company Limited	113.387.608.910	0
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.522.139.500	0
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.313.350.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	628.168.051	0
CN Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	150.224.074	0

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4.508.683.489.550	3.567.715.685.480
Xăng E10 RON95	2.156.182.668.321	0
Xăng E5 RON 92	112.858.404.460	200.229.220.527
Xăng không chì RON 92	7.550.013.997.056	5.287.582.372.093
Xăng không chì RON 95	24.756.294.588.589	22.936.544.713.664
Xăng ô tô RON83	170.411.105.361	0
Xăng nền	100.892.145.605	0
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	5.915.388.698.273	4.146.190.304.417
Nhiên liệu Jet A-1K	339.338.281.871	0
Dầu hỏa (KO)	97.806.136.114	176.594.845.434
Nhiên liệu diesel (DO 0,05S)	35.335.299.025.416	27.502.632.772.035
Nhiên liệu diesel (DO) L-62	163.034.175.764	0
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	0	386.193.344
FUEL OIL	1.520.098.665.733	804.744.250.378
T3034	2.105.509.761.782	1.907.312.953.706
T3045	0	118.100.902.757
TF4035	18.088.027.524	0
F3030	31.223.453.215	242.098.134.742
I3110	258.003.125.037	225.248.070.467
RFCC Naphtha	1.150.855.685.776	0
Propylene	43.214.808.680	413.248.591
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	183.585.600.788	126.780.883.846
Khác	1.644.943.025	183.913.654
	86.518.426.787.940	67.242.758.465.135

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.046.739.272.511	575.330.180.149
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.193.615.616	331.212.615.531
Cổ tức được chia	0	10.623.802.356
	1.103.932.888.127	917.166.598.036



25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	172.929.168.366	125.833.110.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá	355.385.180.402	97.184.242.428
Chiếu khấu thanh toán cho người mua	0	1.551.426.933
Chi phí tài chính khác	1.280.145	0
	528.315.628.913	224.568.779.742

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	23.631.471.855	15.878.403.824
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	349.545.454	473.445.455
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	14.823.412	13.469.094.795
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	145.091.604	145.091.604
Thu nhập khác	24.642.457.317	742.277.569
	48.783.389.642	30.708.313.247

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	500.139.133.902	344.429.401.961
Chi phí nhân viên bán hàng	50.932.885.545	33.113.797.181
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	9.438.060.796	10.031.875.609
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.616.802	45.300.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.405.348.712	73.290.122.051
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.699.245.688	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.504.849.316	222.995.477.408
Chi phí khác bằng tiền	60.155.127.043	4.952.829.712
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	494.657.581.304	312.907.079.462
Chi phí nhân viên quản lý	187.386.211.734	100.328.489.079
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	0	7.990.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.778.077.462	6.048.330.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.896.470.033	42.442.720.486
Thuế, phí và lệ phí	3.153.593.099	2.283.481.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.606.538.239	50.014.453.179
Chi phí khác bằng tiền	166.836.690.737	111.781.614.865
	994.796.715.206	657.336.481.423

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.531.747.540.670	64.109.130.161.587
Chi phí nhân công	749.877.158.734	497.397.146.507
Chi phí công cụ, dụng cụ	79.588.107.782	17.920.257.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.069.138.535.371	1.095.411.101.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.553.060.129	1.119.487.014.527
Chi phí khác bằng tiền	243.031.800.609	183.998.404.052
	87.841.936.203.295	67.023.344.086.008



29. GIÁ TRỊ HÀNG MUA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.314.512.506.927	20.087.400.052.157
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	14.211.378.177.359	10.126.503.014.096
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	8.833.077.516.343	2.516.239.072.805
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	1.864.250.286.554	1.954.608.095.958
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	12.963.746.524	59.944.653.553
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Lô 11.2	154.829.104.349	0
CN Tại TPHCM - Công Ty TNHH Tổng Công Ty Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí (Lô 11.2)	46.363.656.924	0
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	835.643.893.027	687.093.811.707
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.415.000.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	251.951.098.200	128.983.334.931
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	185.710.994.418	169.169.488.327
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	168.095.349.168	154.292.600.869
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	494.927.009.199	4.593.707.725
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	102.463.905.557	97.712.615.722
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	41.971.209.381	22.197.359.053
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	18.213.713.445	12.595.639.443
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	135.955.614.418	7.154.773.435
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	20.331.758.500	17.832.823.600
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	19.840.873.372	0
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	7.558.044.187	0
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	32.473.131.439	25.625.043.938
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	5.892.853.000	0
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	2.782.714.916	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	2.602.129.474	281.391.000
Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	6.658.159.519	4.427.576.479
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.789.200.000	889.200.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam	2.202.545.455	0
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	260.344.125	2.030.735.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	140.000.000	6.395.630.400
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	108.333.333	280.000.000
Công ty CP TM và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	0	4.633.775.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	42.000.000
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	50.678.665.222	0
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	0	96.066.921
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	843.265.750
Viện Dầu khí Việt Nam	0	1.450.600.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	180.000.000	87.959.351.846
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	132.829.073.675	1.095.421.416.071
CN Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	0	447.711.452.455
CN Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	0	
	59.960.050.608.010	37.724.408.548.441



30. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

